|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Đặc tả yêu cầu |
| Quản Lý Khách Sạn |
|  |
| **Biên soạn: Tú Phạm** |
| **9/9/2017** |

1. Tham chiếu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| KS-1 | Khảo sát hệ thống | 1.0 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| DT-1 | Đặc tả yêu cầu | Khởi tạo | 1.0 | Tú Phạm | Đặc tả yêu cầu phần mềm quản lý khách sạn của công ty SAO MAI. |

1. Mô hình hóa nghiệp vụ

|  |
| --- |
|  |

* 1. Sơ đồ use case nghiệp vụ
  2. Mô tả
     1. Use case Mở chuyến

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Mở tuyến | Mã số: |
| Tham chiếu: [1] Quy trình mở chuyến |
| Mô tả | UC bắt đầu khi kết quả khảo sát hiện trường cho thấy tuyến này có khả năng vận chuyển lớn. | |
| Dòng cơ bản | 1. Ban giám đốc ra quyết định mở tuyến mới. 2. Nhân viên bắt đầu tìm trạm bắt đầu, trạm trung gian, trạm kết thúc bằng cách tìm mặt bằng, thỏa thuận giá cả. 3. Nhân viên ghi nhận lại thông tin về các trạm tìm được, trình bày với ban giám đốc. 4. Ban giám đốc phê duyệt. 5. Nhân viên lập hợp đồng thành lập trạm. 6. Nhân viên ghi nhận thông tin về hợp đồng. 7. Nhân viên khảo sát tất cả các chuyến đường giữa các trạm. 8. Nhân viên thiết lập các tuyến đường đi giữa các trạm. 9. Nhân viên ghi nhận lại thông tin bao gồm: chi phí, tỉ lệ đón khách tiềm năng, chiều dài (số km). 10. Nhân viên trình bày với giám đốc kế hoạch di chuyển giữa các trạm. 11. Ban giám đốc duyệt và ra quyết định triển khai mở tuyến. | |
| Dòng thay thế | Trường hợp bước 4, nếu ban giám đốc không phê duyệt trạm nào, nhân viên phải thực hiện lại quy trình bắt đầu từ bước 2 đối với các trạm đó.  Trường hợp bước 11, nếu ban giám đốc không phê duyệt cho những tuyến đường đi nào, nhân viên phải thực hiện lại quy trình bắt đầu từ bước 7 đối với những tuyến đường đi đó. | |

* + 1. Use case Hủy vé

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Hủy vé | Mã số: |
| Tham chiếu: [1] Quy trình hủy vé |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng đã đặt vé thành công muốn hủy vé. Mục tiêu của Use case nhầm cung cấp quy trình xử lý hủy vé cho khách hàng. | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng liên lạc với nhân viên gửi yêu cầu hủy vé. 2. Xác định vé của khách hàng: Nhân viên yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin để kiểm tra. 3. Nhân viên kiểm tra vé tìm được có thỏa các yêu cầu cho phép hủy của hãng 4. Xác định thông tin hủy vé: Nhân viên cung cấp thông tin vé và yêu cầu khách hàng xác nhận hủy 5. Ghi nhận thông tin về vé hủy: thực hiện hủy thông tin đặt vé và cập nhật vào hệ thống tình trạng mới của vé. 6. Nhân viên thông báo cho khách hàng đã hủy vé thành công. | |
| Dòng thay thế | Trường hợp bước 2, nếu thông tin khách hàng cung cấp không trùng khớp với dữ liệu lưu trữ thì nhân viên sẽ từ chối hủy vé.  Trường hợp bước 3, nếu vé tìm được không thỏa các yêu cầu cho phép hủy thì nhân viên sẽ từ chối yêu cầu hủy vé. | |

* 1. Hiện thực hóa use case nghiệp vụ
     1. Use case Mở chuyến

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Mở tuyến |
| Mã số |  |
| Tham chiếu | [UCNV-1] |
| Mô tả |  |

* + 1. Use case Hủy vé

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Hủy vé |
| Mã số |  |
| Tham chiếu | [UCNV-1] |
| Mô tả |  |

1. Đặc tả yêu cầu
   1. Quản lý Trạm

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: | |
| Tham chiếu | [UCNV-1], [HTUCNV-1] |
| Mô tả | Quản lí thông tin của các trạm dừng chân, cho phép tra cứu nhanh, thêm thông tin trạm mới hoặc hủy thông tin những trạm đã được hủy trong thực tế. |

* 1. Quản lý
  2. Quản lí Vé

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: | |
| Tham chiếu | [UCNV-3], [HTUCNV-3] |
| Mô tả | Quản lí thông tin của các trạm dừng chân, cho phép tra cứu nhanh, thêm thông tin trạm mới hoặc hủy thông tin những trạm đã được hủy trong thực tế. |